

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/LĐ-PT

Ngày: 11-8-2022

V/v Tranh chấp về tạm đình chỉ  
công việc, yêu cầu thực hiện biện  
pháp bảo đảm trái pháp luật

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Trí

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Thu

Ông Đỗ Minh Nhựt

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Viết Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLPT-LĐ ngày 19 tháng 4 năm 2022 về “Tranh chấp tạm đình chỉ công việc và yêu cầu thực hiện biện pháp bảo đảm trái pháp luật” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXXPT-LĐ ngày 11 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Bá V, sinh năm 1976; địa chỉ: A1/6A, Tổ 14, Khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Võ Văn D, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số 1796, đường N, phường T1, thành phố B, tỉnh Đ (theo văn bản ủy quyền ngày 24/5/2022); (có mặt).

**- Bị đơn:** Công ty Trách nhiệm hữu hạn B.

Địa chỉ: 1/1, đường P, phường T2, thành phố B, tỉnh Đ. Địa chỉ liên hệ: Số 101/2, đường số 3, khu công nghiệp A, phường L, thành phố B, tỉnh Đ

*Người đại diện theo pháp luật: Bà Lai K; Chức vụ: Tổng Giám đốc.*

*Người đại diện theo ủy quyền: Bà Hứa Lý Phương L, sinh năm 1978 (theo văn bản ủy quyền số 06/2022/UQ/CTY ngày 10/02/2022); (có mặt).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo đơn khởi kiện và các ý kiến tiếp theo của ông Nguyễn Bá V do người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 11/08/1998, ông V bắt đầu làm việc tại vị trí Nhân viên Bộ phận Quản lý chất lượng cho Công ty TNHH B (gọi tắt là Công ty B). Trải qua nhiều vị trí công tác, hiện tại, ông V đang là Nhân viên Cung tiêu. Hợp đồng Lao động gần nhất được ký kết giữa ông Việt và Công ty B là Hợp đồng không xác định thời hạn số DN9808520, ngày 03/07/2013. Hai bên cũng đã ký kết Phụ lục Hợp đồng Lao động số DN9808520 để điều chỉnh mức lương của ông V từ tháng 01/2018 đến nay là 7.345.000 đồng. Các Hợp đồng lao động trước đây ông V không còn lưu trữ. Khoảng tháng 07/2018, khi phát hiện ông V có một số sai phạm trong công việc, Công ty B đã tạm đình chỉ công tác đối với ông V và yêu cầu ông V bàn giao công việc cho các bộ phận liên quan.

Từ đó đến nay, đã 1,5 năm. Công ty B không xác định và thông báo cho ông V thời hạn tạm đình chỉ đến khi nào và cũng không tạm ứng cho ông V bất kỳ khoản tiền lương nào. Hiện Công ty B còn đang giữ của ông V số tiền 8.000.000 đồng. Đây là số tiền ký quỹ ông V phải đóng vào Công ty B để đảm bảo trách nhiệm trong công việc. Ngoài ra, ông V cũng được biết Công ty B cũng đã dừng đóng các loại bảo hiểm bắt buộc theo quy định của pháp luật nhưng không hoàn trả cho ông V số bảo hiểm. Vì vậy, ông V không thể nhận bảo hiểm thất nghiệp. Ông V đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu Công ty B bồi thường các trách nhiệm liên quan. Tuy nhiên, phía Công ty B không có thiện chí làm việc. Ông V cũng đã nộp Đơn yêu cầu hòa giải tại Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội hòa giải. Tuy nhiên, trong cả hai lần (ngày 12/3 và ngày 17/3), Công ty B đều không cử người đại diện làm việc nên hòa giải không thành.

Tại khởi kiện ông V yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết:

- Tuyên bố Quyết định tạm đình chỉ công việc số 2288/QĐ-BTĐN ngày 23/07/2018 và các Quyết định gia hạn thời hạn tạm đình chỉ công việc đối với ông Việt là trái pháp luật;
- Công ty B phải nhận ông V trở lại làm việc;
- Buộc Công ty B hoàn tất việc chốt và bàn giao sổ bảo hiểm cho ông V;

- Buộc Công ty B phải bồi thường toàn bộ quyền lợi của ông V trong quá trình tạm đình chỉ công việc, cụ thể:

- Thanh toán 50% trước khi bị đình chỉ công việc của 03 tháng từ ngày 23/7/2018 đến 23/10/2018 là: 11.017.050đồng.

- Thanh toán 100% tiền lương trong những ngày ông Việt không làm việc, tạm tính từ 24/10/2018 đến 26/5/2021 là: 228.429.500đồng;

- Thanh toán 03 tháng lương thứ 13 theo quy định của Công ty B cho năm 2018, 2019 và 2020 là:  $3 \times 7.345.000 = 22.035.000$ đồng;

- Buộc Công ty B hoàn trả số tiền ông V đã ký quỹ là 8.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản tiền trên là 269.482.000đồng (*Hai trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn đồng*).

- Buộc Công ty B phải truy đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho ông V trong thời gian tạm đình chỉ công việc trái pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông V đã rút các yêu cầu khởi kiện sau: Chốt và bàn giao sổ bảo hiểm cho ông V; Trả 03 tháng lương thứ 13 theo các năm 2018, 2019 và 2020 là với số tiền 22.035.000đồng; Công ty B phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho 10,5 năm làm việc là 38.561.250đ; Thanh toán khoản trợ cấp thất nghiệp là 39.663.000đ; Thanh toán tiền bảo hiểm xã hội là 30.004.325đ; Ông V đồng ý nộp lại cho Công ty B số tiền hoa hồng nhận từ nhà cung cấp là 80.000.000 đồng.

*2. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho Công ty B đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng Công ty B vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.*

### *3. Quyết định của cấp sơ thẩm:*

Tại Bản án số: 04/2021/LĐ-ST ngày 26/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã căn cứ Căn cứ khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; khoản 1, 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, khoản 2 Điều 244; Điều 266; 271 và khoản 1 Điều 273, Điều 327 Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 2 Điều 20, Khoản 1 Điều 129; khoản 2 Điều 202 Bộ luật Lao động năm 2012; Điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 2; khoản 2 Điều 3; khoản 1 Điều 19; khoản 2 Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá V:

- Hủy Quyết định về việc tạm đình chỉ công việc số 2288/QĐ-BTĐN ngày 23/07/2018 và các Quyết định về việc gia hạn thời gian tạm đình chỉ công việc số 2377/QĐ-BTĐN ngày 08/08/2018, số 1551/QĐ-BTĐN ngày 01/7/2019, số 1580/QĐ-BTĐN ngày 16/7/2019, số 1948/QĐ-BTĐN ngày 01/8/2019, số 1949/QĐ-BTĐN ngày 16/8/2019, số 1950/QĐ-BTĐN ngày 01/9/2019, số 1951/QĐ-BTĐN ngày 16/9/2019 của Công ty TNHH B đối với ông Nguyễn Bá V.

- Buộc Công ty B phải nhận ông Nguyễn Bá V trở lại làm việc và trả lương cho ông V trong những ngày không được làm việc, cụ thể:

+ Thanh toán 50% tiền lương trước khi bị tạm đình chỉ công việc của 03 tháng từ ngày 23/7/2018 đến 23/10/2018 là: 11.017.500đồng.

+ Thanh toán 100% tiền lương trong những ngày ông V không làm việc, tạm tính từ 24/10/2018 đến 26/5/2021 là: 31 tháng x 7.345.000đồng = 227.695.000đồng.

- Buộc Công ty B trả lại số tiền ông V đã nộp ký quỹ là 8.000.000 đồng.

Tổng cộng các khoản tiền công ty phải thanh toán cho ông V là 246.712.500đồng (*Hai trăm bốn mươi sáu triệu, bảy trăm mười hai ngàn, năm trăm đồng*).

- Buộc Công ty TNHH B phải truy đóng Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho ông Nguyễn Bá V trong thời gian tạm đình chỉ công việc trái pháp luật.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Bá V, cụ thể: Buộc Công ty B phải: trả 03 tháng lương thứ 13 của các năm 2018, 2019 và 2020 là 22.035.000đồng; thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho 10,5 năm làm việc là 38.561.250đ; trả trợ cấp thất nghiệp là 39.663.000đ; Thanh toán tiền bảo hiểm xã hội là 30.004.325đồng; Ông V trả lại số tiền hoa hồng đã nhận từ nhà cung cấp là 80.000.000 đồng.

- Về án phí lao động sơ thẩm: Công ty TNHH B phải chịu 7.401.500đồng (*Bảy triệu, bốn trăm lẻ một ngàn năm trăm đồng*) án phí lao động sơ thẩm; Ông Nguyễn Bá V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 680.700đồng tại Biên lai thu số 0009203 ngày 18/5/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

#### *4. Kháng cáo:*

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, Công ty TNHH B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm số: 04/2021/LDST ngày 26/5/2021 của

Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Bá V.

*5. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo:

Tại hồ sơ ông V không thừa nhận có nhận được Quyết định số 609/QĐ-BTĐN ngày 30/8/2018 của công ty về việc chấm dứt Hợp đồng lao động với ông V, không có việc giải quyết các chế độ đối với người lao động sau khi chấm dứt hợp đồng lao động. Công ty khai có thông báo cho ông V biết về Quyết định này và mời ông V làm việc về các chế độ sau khi nghỉ việc nhưng không chứng minh được. Quyết định tạm đình chỉ, quyết định gia hạn thời hạn tạm đình chỉ công việc có sự khác nhau về ngày tháng và người ký nháy trong các quyết định, ông V cung cấp 06 quyết định gia hạn thời hạn tạm đình chỉ công việc, còn phía công ty chỉ cung cấp 02 quyết định gia hạn thời hạn tạm đình chỉ công việc. Do đó, lời khai của các bên cũng như tài liệu chứng cứ tại hồ sơ thể hiện là có mâu thuẫn với nhau. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa cho các bên đối chất, xác minh làm rõ các vấn đề đối với chứng cứ này. Tòa án cấp sơ thẩm thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đảm bảo theo quy định pháp luật mà lấy đó làm cơ sở giải quyết vụ án là có thiếu sót. Tài liệu chứng cứ, lời khai các bên cung cấp tại hồ sơ hai cấp có mâu thuẫn chưa được Tòa án cho đối chất, xác minh, làm rõ nên chưa có cơ sở để giải quyết vụ án.

Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự, đề nghị hủy bản án sơ thẩm đã tuyên giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của công ty TNHH B trong thời hạn luật định, đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Theo đơn khởi kiện ngày 18/3/2020 của nguyên đơn và trong quá trình làm việc nguyên đơn đều xác định bị đơn Công ty TNHH B có địa chỉ tại số 1/1, đường P, phường T2, thành phố B, tỉnh Đ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm khi cấp tổng đạt văn bản tố tụng là Thông báo về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ số 32 ngày 03/7/2020; Giấy triệu tập việc làm ngày 25/8/2020 lại cấp tổng đạt tại địa chỉ: đường số 3, khu công nghiệp A, phường L, thành phố B, tỉnh Đ. Nhưng, tại biên bản ghi nhận sự vắng mặt của đương sự ngày 04/9/2020 thể hiện địa chỉ bị đơn tại số 1/1, đường P, phường T2, thành phố B, tỉnh Đ. Như vậy, có sự không thống nhất về địa chỉ cấp tổng đạt văn bản tố tụng và biên bản ngày 04/9/2020 (BL 52- 54). Ngoài ra, tại thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn có 02 địa chỉ gồm: Số 1/1, đường P, phường T2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và địa chỉ liên hệ: đường số 3, khu công nghiệp A, phường L, thành phố B, tỉnh Đ nhưng khi ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử và Bản án số 04/2021/LĐ-ST ngày 26/5/2021 cũng như thực hiện cấp tổng đạt các văn bản nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định và tổng đạt cho bị đơn tại địa chỉ số: 1/1 đường P, phường T2, thành phố B, tỉnh Đ. Việc cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để làm rõ địa chỉ của bị đơn dẫn đến việc thực hiện cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn không đảm bảo quy định, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người được tổng đạt văn bản theo quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.2] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn Công ty B trong quá trình làm việc đã cung cấp chứng cứ là các Quyết định về việc tạm đình chỉ công việc số: 2288/QĐ-BTĐN ngày 24/7/2018; Quyết định về việc gia hạn thời gian tạm đình chỉ công việc số: 2377/QĐ-BTĐN ngày 07/8/2018 và số: 2481/QĐ-BTĐN ngày 21/8/2018. Các quyết định trên có nội dung không thống nhất với các quyết định nguyên đơn đã cung cấp tại cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng nguyên đơn được nhận các quyết định số: 2288/QĐ-BTĐN ngày 23/7/2018, số: 2377/QĐ-BTĐN ngày 08/8/2018 từ mạng xã hội qua tin nhắn zalo nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn chứng cứ trên. Đối với các quyết định gia hạn tạm đình chỉ công việc còn lại mà nguyên đơn đã cung cấp tại cấp sơ thẩm là các quyết định số: 1551/QĐ-BTĐN ngày 01/7/2019; Quyết định số: 1580/QĐ-BTĐN ngày 16/7/2019; Quyết định số: 1948/QĐ-BTĐN ngày 01/8/2019; Quyết định số: 1949/QĐ-BTĐN ngày 16/8/2019; Quyết định số: 1950/QĐ-BTĐN ngày 01/9/2019; Quyết định số: 1951/QĐ-BTĐN ngày 16/7/2019 thì bị đơn Công ty B không thừa nhận đã ban hành các quyết định này. Vì theo công ty trình bày thì vào ngày 22/8/2018 ông Nguyễn Bá V có đơn

xin nghỉ việc và công ty đã ban hành Quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số: 609/QĐ-BTĐN ngày 30/8/2018. Như vậy, tất cả chứng cứ nguyên đơn đã cung cấp tại cấp sơ thẩm là bản photo không công chứng, chứng thực nhưng cấp sơ thẩm không làm rõ nguồn chứng cứ cũng như trình tự thủ tục thu thập chứng cứ không được thực hiện theo quy định tại các Điều 93, Điều 94, Điều 95, Điều 96 Bộ luật Tố tụng Dân sự mà đã xem xét đánh giá chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp quy định pháp luật.

[2.3] Ngoài ra, việc công ty cung cấp chứng cứ tại cấp phúc thẩm là quyết định về việc chấm dứt hợp đồng lao động số: 609/QĐ-BTĐN ngày 30/8/2018 đối với ông Nguyễn Bá V cũng làm phát sinh một quan hệ pháp luật khác về chấm dứt hợp đồng lao động cần được xem xét đánh giá giải quyết chung trong cùng vụ án này.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự, xem xét đánh giá chứng cứ một cách đầy đủ, toàn diện và khách quan, đồng thời giải quyết triệt để các yêu cầu của đương sự nên cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn công ty B không phải chịu án phí Lao động phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Tuyên xử:

1. Hủy Bản án sơ thẩm số: 04/2021/LDST ngày 26/5/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

2. Chuyển hồ sơ vụ án “Tranh chấp tạm đình chỉ công việc và yêu cầu thực hiện biện pháp bảo đảm trái pháp luật” giữa các đương sự nguyên đơn: Ông Nguyễn Bá V, sinh năm 1976; Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn B cho Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí: Án phí sơ thẩm sẽ được tính toán lại khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

Bị đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn B số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0001784 ngày 15/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Đường sự;
- Chi cục THSDS thành phố Biên Hòa;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Nguyễn Thị Ngọc Trí**